

QUYẾT ĐỊNH
Về chỉ định tổ chức thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 8 năm 2019 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón đối với Phòng thử nghiệm FCC thành phố Hồ Chí Minh thuộc Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC (Địa chỉ: Số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại 028.38297857; Fax: 028.38223183). Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 29 tháng 05 năm 2022.



Điều 3. Phòng thử nghiệm FCC thành phố Hồ Chí Minh thuộc Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Công ty Cổ phần Giám định và Khử trùng FCC và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Vụ KH CN & MT (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng HTQT & TT (đăng website Cục);
- Phòng QLPB, TT-PC (phối hợp);
- Lưu VT, KH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Thu Hương

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ PHÂN BÓN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 585/QĐ-BVTV-KH ngày 31 tháng 3 năm 2021
của Cục Bảo vệ thực vật)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1.	Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	Phân DAP	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 8856:2018
2.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 5815:2018
3.		Phân Urê (hạt trong)	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 2620:2014
4.		Các loại phân bón (trừ phân Urê, DAP, phân bón hỗn hợp)	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 9297:2012
5.	Xác định hàm lượng N _{ts}	Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 5815:2018
6.		Các loại phân bón không chứa nitơ dạng nitrat trừ các loại phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 8557:2010
7.		Các loại phân bón chứa nitơ dạng nitrat trừ phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 10682:2015
8.	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hh	Phân lân nung chảy	Khoảng đo: ≥ 0,5 %	TCVN 1078:2018
9.		Phân bón supephosphat	Khoảng đo: ≥ 0,5 %	TCVN 4440:2018
10.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,5 %	TCVN 5815:2018
11.	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ ht	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 10678:2015
12.	Xác định hàm lượng K ₂ O hh	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 8560:2018
13.	Xác định hàm lượng Ca (hoặc CaO)	Các loại phân bón có hàm lượng Ca từ 5% trở lên	Khoảng đo: ≥ 5 %	TCVN 12598:2018

X.H.C./
CỤC
ẢO V
ỰC V

PHÁT

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
14.		Các loại phân bón có hàm lượng Ca không lớn hơn 5%	LOQ: 40 mg/kg	TCVN 9284:2018
15.	Xác định hàm lượng Mg (hoặc MgO)	Các loại phân bón có hàm lượng Mg từ 5% trở lên	Khoảng đo: ≥ 5 %	TCVN 12598:2018
16.		Các loại phân bón có hàm lượng Mg không lớn hơn 5%	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9285:2018
17.	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 9296:2012
18.	Xác định hàm lượng SiO _{2hh}	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,1%	TCVN 11407:2019
19.	Xác định hàm lượng Bo	Các loại phân bón dạng lỏng	LOQ: 30 mg/kg	TCVN 10680:2015
20.		Các loại phân bón dạng rắn	LOQ: 30 mg/kg	TCVN 10679:2015
21.	Xác định hàm lượng Fe	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9283:2018
22.	Xác định hàm lượng Mo	Các loại phân bón	LOQ: 50 mg/kg	TCVN 9283:2018
23.	Xác định hàm lượng Cu	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 9286:2018
24.	Xác định hàm lượng Pb	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9290:2018 (phương pháp ngọn lửa)
25.	Xác định hàm lượng Cd	Các loại phân bón	LOQ: 0,25 mg/kg (nhiệt điện) LOQ: 1,2 mg/kg (ngọn lửa)	TCVN 9291:2018
26.	Xác định hàm lượng Co	Các loại phân bón	LOQ: 20 mg/kg	TCVN 9287:2018
27.	Xác định hàm lượng Mn	Các loại phân bón	LOQ: 40 mg/kg	TCVN 9288:2012
28.	Xác định hàm lượng Zn	Các loại phân bón	LOQ: 10 mg/kg	TCVN 9289:2012
29.	Xác định hàm lượng Hg	Các loại phân bón	LOQ: 0,1 mg/kg	TCVN 10676:2015
30.	Xác định hàm lượng As	Các loại phân bón	LOQ: 0,3 mg/kg	TCVN 11403:2016

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
31.	Xác định hàm lượng Biuret	Phân Urê không màu (hạt đục, hạt trong)	LOQ: 0,15 %	TCVN 2620:2014
32.	Xác định hàm lượng Biuret	Các loại phân bón trừ phân urê không màu	LOQ: 0,15 %	AOAC 976.01
33.	Hàm lượng axit humic, axit fulvic	Các loại phân bón: - Tính theo % khối lượng cacbon. - Tính theo % khối lượng axit humic, axit fulvic: quy về hàm lượng axit humic bằng hàm lượng cacbon nhân với 1,724 và về hàm lượng axit fulvic bằng hàm lượng cacbon nhân với 2,150.	Khoảng đo: Axit humic: ≥ 1,1 % Axit fulvic: ≥ 1,3 %	TCVN 8561:2010
34.	Xác định Tổng hàm lượng axit amin tự do (Phương pháp định lượng nito formol và hiệu chỉnh với nito amoniac)	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,1 %	TCVN 12620:2019
35.	Xác định hàm lượng axit tự do	Các loại phân bón	LOQ: 0,1 %	TCVN 9292:2019
36.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 1,1 %	TCVN 9294:2012
37.	Tỷ lệ C/N	Các loại phân bón	-	C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
38.	pH _{H2O}	Các loại phân bón dạng rắn	-	Ref. TCVN 5979:2007
39.		Các loại phân bón dạng lỏng	-	Ref. TCVN 6492:2011
40.	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	Các loại phân bón dạng lỏng	-	Ref. TCVN 3731:2007
41.	Vi khuẩn <i>E.coli</i>	Các loại phân bón	LOD: 0 MPN/ g (mL)	Ref. TCVN 6846:2007
42.	Vi khuẩn <i>Salmonella</i>	Các loại phân bón	LOD: 3 CFU/25g (mL)	Ref. TCVN 10780-1: 2017

